Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4412.42.00

Mã HS	4412.42.00
Mô tả hàng hóa	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự / - Gỗ veneer nhiều lớp (LVL): / - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:15:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44124200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7067
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7067
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7067
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7067
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, CN)	0% (trừ MY, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6835
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6790
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6790
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6790
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6790
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6790
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6790
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6840
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6840
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6840
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6840
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6840
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6840
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6840
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6840
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6840
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6840
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6840
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6842
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6796
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6798
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6818
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6818
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6818
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6818
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6818
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6818
VCFTA	2022	2022	1	VC!D6871
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6871
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6871
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6871
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6871
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D6853
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E6853
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F6853
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6853
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6853
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6853
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6861
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6861
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6861
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6861
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6861
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6861
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D6854
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E6854
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F6854
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6854
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6854
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6854
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D6855
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E6855
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F6855
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6855
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6855
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6821
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6821
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6821
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6821
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6821
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6821
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6821
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D6855
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E6855
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F6855
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G6855
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H6855
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I6855
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D6855
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E6855
RCEP B	2024	2024	4	B!F6855
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G6855
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H6855
RCEP B	2027	2027	3	B!I6855
RCEP C	2022	2022	*	C!D6855
RCEP C	2023	2023	*	C!E6855
RCEP C	2024	2024	*	C!F6855
RCEP C	2025	2025	*	C!G6855
RCEP C	2026	2026	*	C!H6855
RCEP C	2027	2027	*	C!I6855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D6855
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E6855
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F6855
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G6855
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H6855
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I6855
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D6858
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E6858
RCEP E	2024	2024	4	E!F6858
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G6858
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H6858
RCEP E	2027	2027	3	E!I6858
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D6855
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E6855
RCEP F	2024	2024	4	F!F6855
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G6855
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H6855
RCEP F	2027	2027	3	F!I6855
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F6339
VIFTA	2025	2025	4	VI!G6339
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H6339
VIFTA	2027	2027	3	VI!I6339

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4412.42.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4412.42.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4412.42.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4412.42.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7067), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.